

ĐỀ NGHỊ MUA HÀNG/ PURCHASE REQUESTION

Số: DN2100215

Ngày 22 tháng 3 năm 2021

Tên phòng ban: Department	Phân xưởng sửa chữa	Người đề nghị: Proposer:	Nguyễn Xuân Trường	Ngày đề nghị: Request Date	22/03/2021	Ngày cần hàng: Receive date	01/06/2021
Loại hàng hóa: Products type :	Vật tư ☐ Equipments	Phụ tùng ☐ Accessories		Công cụ dụng cụ ☐ Tools		Dịch vụ ☐ Service	
Lý do mua sắm: Order reason	Sửa chữa sự cố : ☐ Troubleshooting	Phụ tùng dự phòng : ☐ Spare accessories :		Đầu tư bổ sung ☐ supplements		Tiêu hao ☐ Consumable part :	
Hình thức mua sắm: Purchase Type		Theo kế hoạch đã duyệt: ☐ Approved plan				Phát sinh ngoài kế hoạch / inccured out of plan	☐

STT/ No.	Mã vật tư/ Item code	Tên vật tư/ Item	Quy cách/ Specification	Đơn vị tính / Unit	Vị trí, mục đích sử dụng Location/ Usage Purpose	Đề nghị mua /Purchase repuestion			Tồn kho/ inventory	Duyệt mua/ approval	Ghi chú/ Note
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay / Quantity for instant use	Dự phòng/ Quantity for backup			
1	1201.02.0010	Dầu máy nén khí / Air compressor oil	Roto-Xtend Duty Fluid/Atlascopco	L	Vật tư dự phòng máy nén khí/ Quantity for backup of compressed air system	600.00	0.00	600.00	300.00	600.00	Sử dụng hàng chính hãng Atlascopco
2	0207.01.0025	Két làm mát khí / Air cooler	Part no.1092125830; Type KLQ 8.59A	Cái/Pcs	Vật tư dự phòng máy nén khí/ Quantity for backup of compressed air system	1.00	0.00	1.00	0.00	1.00	Sử dụng hàng chính hãng Atlascopco
3	0207.01.0026	Két làm mát khí / Air cooler	Part no.1621267708; Type KL 8.59B-00	Cái/Pcs	Vật tư dự phòng máy nén khí/ Quantity for backup of compressed air system	2.00	0.00	2.00	0.00	2.00	Sử dụng hàng chính hãng Atlascopco
4	0207.01.0027	Két làm mát dầu / Oil cooler	Part no.1092125840; Type YLR 8.59E	Cái/Pcs	Vật tư dự phòng máy nén khí/ Quantity for backup of compressed air system	2.00	0.00	2.00	0.00	2.00	Sử dụng hàng chính hãng Atlascopco

STT/ No.	Mã vật tư/ Item code	Tên vật tư/ Item	Quy cách/ Specification	Đơn vị tính / Unit	Vị trí, mục đích sử dụng Location/ Usage Purpose	Đề nghị mua /Puchase repuestion			Tồn kho/ inventory	Duyệt mua/ approval	Ghi chú/ Note
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay / Quantity for instant use	Dự phòng/ Quantity for backup			
5	0207.01.0028	Két làm mát dầu / Oil cooler	Part no.1614866408; TypeYL8.50B-00	Cái/Pcs	Vật tư dự phòng máy nén khí/ Quantity for backup of compressed air system	2.00	0.00	2.00	0.00	2.00	Sử dụng hàng chính hãng Atlascopco
Cộng/ ToTal						607.00	0.00	607.00		607.00	

Giám đốc/SXKD/COO	Phó GĐSX/DCPO	Phòng QLK/ Warehouse Department	Bộ phận đề nghị/ Proposed Department	
			TBP đề nghị/ Manager	Người đề nghị/ Proposer

ĐỀ NGHỊ MUA HÀNG/ PURCHASE REQUESTION

Số: DN2100229

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

Tên phòng ban: Department	Phân xưởng sửa chữa	Người đề nghị: Proposer:	Nguyễn Xuân Trường	Ngày đề nghị: Request Date	25/03/2021	Ngày cần hàng: Receive date	01/06/2021
Loại hàng hóa: Products type :	Vật tư Equipments	Phụ tùng Accessories		Công cụ dụng cụ Tools		Dịch vụ Service	
Lý do mua sắm: Order reason	Sửa chữa sự cố : Troubleshooting	Phụ tùng dự phòng : Spare accessories :		Đầu tư bổ sung supplements		Tiêu hao Consumable part :	
Hình thức mua sắm: Purchase Type		Theo kế hoạch đã duyệt: Approved plan				Phát sinh ngoài kế hoạch / inccured out of plan	

STT/ No.	Mã vật tư/ Item code	Tên vật tư/ Item	Quy cách/ Specification	Đơn vị tính / Unit	Vị trí, mục đích sử dụng Location/ Usage Purpose	Đề nghị mua /Purchase repuestion			Tồn kho/ inventory	Duyệt mua/ approval	Ghi chú/ Note
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay / Quantity for instant use	Dự phòng/ Quantity for backup			
1	1201.02.0447	Dầu thủy lực / Hydraulic oil	X32	L	Thay dầu khớp nối thủy lực quạt khói, máy nghiền than/ Replace the hydraulic coupling oil of Induced air fan and Coal Crusher	2 090.00	2 090.00	0.00	1 463.00	2 090.00	Vật tư dự phòng tiêu tu lò 1
2	0204.02.0019	Tết chì / Graphite packing	Graphite ring gasket Ø36xØ22x5, Tmax:550 C, Pmax: 20Mpa.	Cái/Pcs	Tết chèn van lấy mẫu/Packing insert of valve on steam sampling	40.00	0.00	40.00	14.00	40.00	Vật tư dự phòng tiêu tu lò 1
3	0204.02.0033	Tết chì / Graphite packing	Graphite ring gasket Ø18xØ12x4, Tmax:550 C, Pmax: 20Mpa.	Cái/Pcs	Tết chèn van lấy mẫu/Packing insert of valve on steam sampling	40.00	0.00	40.00	10.00	40.00	Vật tư dự phòng tiêu tu lò 1
Cộng/ ToTal						2 170.00	2 090.00	80.00		2 170.00	

Giám đốc/SXKD/COO	Phó GĐSX/DCPO	Phòng QLK/ Warehouse Department	Bộ phận đề nghị/ Proposed Department	
			TBP đề nghị/ Manager	Người đề nghị/ Proposer

ĐỀ NGHỊ MUA HÀNG/ PURCHASE REQUESTION

Số: DN2100230

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

Tên phòng ban: Department	Phân xưởng sửa chữa	Người đề nghị: Proposer:	Ngày đề nghị: 25/03/2021 Request Date	Ngày cần hàng: 25/04/2021 Receive date
Loại hàng hóa: Products type :	Vật tư ☐ Equipments	Phụ tùng ☐ Accessories	Công cụ dụng cụ ☐ Tools	Dịch vụ ☐ Service
Lý do mua sắm: Order reason	Sửa chữa sự cố : ☐ Troubleshooting	Phụ tùng dự phòng : ☐ Spare accessories :	Đầu tư bổ sung ☐ supplements	Tiêu hao ☐ Consumable part :
Hình thức mua sắm: Purchase Type		Theo kế hoạch đã duyệt: ☐ Approved plan		Phát sinh ngoài kế hoạch / inccured out of plan ☐

STT/ No.	Mã vật tư/ Item code	Tên vật tư/ Item	Quy cách/ Specification	Đơn vị tính / Unit	Vị trí, mục đích sử dụng Location/ Usage Purpose	Đề nghị mua /Purchase repuestion			Tồn kho/ inventory	Duyệt mua/ approval	Ghi chú/ Note
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay / Quantity for instant use	Dự phòng/ Quantity for backup			
1	1001.01.0057	Két nước / Radiator	17101000616	Cái/Pcs	Thay thế két nước làm mát cho xúc lật to LG855N/ To replace radiator for big wheel loader	1.00	0.00	1.00	0.00	1.00	
Cộng/ ToTal						1.00	0.00	1.00		1.00	

Giám đốc/SXKD/COO	Phó GĐSX/DCPO	Phòng QLK/ Warehouse Department	Bộ phận đề nghị/ Proposed Department	
			TBP đề nghị/ Manager	Người đề nghị/ Proposer

ĐỀ NGHỊ MUA HÀNG/ PURCHASE REQUESTION

Số: DN2100231

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

Tên phòng ban: Phân xưởng sửa chữa Department	Người đề nghị: Ngô Phúc Dương Proposer:	Ngày đề nghị: 29/03/2021 Request Date	Ngày cần hàng: 30/04/2021 Receive date
Loại hàng hóa: ☐ Products type :	Vật tư ☐ Equipments	Phụ tùng ☐ Accessories	Công cụ dụng cụ ☐ Tools
Lý do mua sắm: ☐ Order reason	Sửa chữa sự cố : ☐ Troubleshooting	Phụ tùng dự phòng : ☐ Spare accessories :	Đầu tư bổ sung ☐ supplements
Hình thức mua sắm: ☐ Purchase Type	Theo kế hoạch đã duyệt: ☐ Approved plan		Tiêu hao ☐ Consumable part : Phát sinh ngoài kế hoạch / ☐ inccured out of plan

STT/ No.	Mã vật tư/ Item code	Tên vật tư/ Item	Quy cách/ Specification	Đơn vị tính / Unit	Vị trí, mục đích sử dụng Location/ Usage Purpose	Đề nghị mua /Purchase repuestion			Tồn kho/ inventory	Duyệt mua/ approval	Ghi chú/ Note
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay / Quantity for instant use	Dự phòng/ Quantity for backup			
1	0402.01.0366	Chỉnh lưu điều khiển / Thyristor	SKKT 106/16 E	Cái/Pcs	Dùng cho UPS chiếu sáng khẩn cấp/For UPS emergency lighting/	6.00	1.00	5.00	0.00	6.00	
2	0402.01.0364	Mạch nguồn chỉnh lưu / Rectifier	PC990 REV VII	Cái/Pcs	Dùng cho UPS chiếu sáng khẩn cấp/For UPS emergency lighting/	2.00	1.00	1.00	0.00	2.00	
3	0402.01.0365	Mạch kích hoạt chỉnh lưu / Thyristor trigger module	PC991 REV IV	Cái/Pcs	Dùng cho UPS chiếu sáng khẩn cấp/For UPS emergency lighting/	2.00	1.00	1.00	0.00	2.00	
4	0402.01.0367	Chống sét hạ thế / Low voltage surge arrester	TC-40,3P+1N, Uc -385v, I _{max} - 40KA, I _n -20KA, Up -1,75kV	Cái/Pcs	Dùng cho UPS chiếu sáng khẩn cấp/For UPS emergency lighting/	2.00	1.00	1.00	0.00	2.00	
5	0402.02.0133	Công tắc chuyển mạch / Selector switch	NP2, 240V, 2NO	Cái/Pcs	Dùng cho tủ điều khiển/Used for control cabinets	20.00	4.00	16.00	0.00	20.00	
6	0402.01.0359	Rơ le / Relay	URS-S-424D	Cái/Pcs	Dự phòng/Preventive	5.00	2.00	3.00	0.00	5.00	
7	0402.01.0360	Aptomat / Circuit breaker	RKN 3P+N 25A 30mA	Cái/Pcs	Dự phòng/Preventive	5.00	0.00	5.00	0.00	5.00	
8	0402.01.0362	Aptomat / Circuit breaker	RKN 3P+N 32A 30mA	Cái/Pcs	Dự phòng/Preventive	5.00	0.00	5.00	0.00	5.00	
9	0402.01.0361	Aptomat / Circuit breaker	RKN 3P+N 40A 30mA	Cái/Pcs	Dự phòng/Preventive	5.00	0.00	5.00	0.00	5.00	

STT/ No.	Mã vật tư/ Item code	Tên vật tư/ Item	Quy cách/ Specification	Đơn vị tính / Unit	Vị trí, mục đích sử dụng Location/ Usage Purpose	Đề nghị mua /Puchase repuestion			Tồn kho/ inventory	Duyệt mua/ approval	Ghi chú/ Note
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay / Quantity for instant use	Dự phòng/ Quantity for backup			
10	0402.01.0363	Aptomat / Circuit breaker	RKN 3P+N 63A 30mA	Cái/Pcs	Dự phòng/Preventive	5.00	1.00	4.00	0.00	5.00	
Cộng/ ToTal						57.00	11.00	46.00		57.00	

Giám đốc/SXKD/COO	Phó GĐSX/DCPO	Phòng QLK/ Warehouse Department	Bộ phận đề nghị/ Proposed Department	
			TBP đề nghị/ Manager	Người đề nghị/ Proposer

ĐỀ NGHỊ MUA HÀNG/ PURCHASE REQUESTION

Số: DN2100240

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Tên phòng ban: Department	Phân xưởng sửa chữa	Người đề nghị: Proposer:	Đồng Văn Đủ	Ngày đề nghị: Request Date	30/03/2021	Ngày cần hàng: Receive date	30/04/2021
Loại hàng hóa: Products type :	Vật tư Equipments	Phụ tùng Accessories		Công cụ dụng cụ Tools		Dịch vụ Service	
Lý do mua sắm: Order reason	Sửa chữa sự cố : Troubleshooting	Phụ tùng dự phòng : Spare accessories :		Đầu tư bổ sung supplements		Tiêu hao Consumable part :	
Hình thức mua sắm: Purchase Type		Theo kế hoạch đã duyệt: Approved plan				Phát sinh ngoài kế hoạch / incurred out of plan	

STT/ No.	Mã vật tư/ Item code	Tên vật tư/ Item	Quy cách/ Specification	Đơn vị tính / Unit	Vị trí, mục đích sử dụng Location/ Usage Purpose	Đề nghị mua /Purchase repuestion			Tồn kho/ inventory	Duyệt mua/ approval	Ghi chú/ Note
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay / Quantity for instant use	Dự phòng/ Quantity for backup			
1	1004.01.0023	Lọc gió / Air filter	JS-3020AB	Bộ/Set	Thay thế định kỳ lọc gió xúc đào Hyundai R 210W-9S/ To replace air filter periodically for Hyundai R210-9S Excavator	4.00	1.00	3.00	0.00	4.00	
2	1004.01.0013	Lọc hồi thủy lực / Return hydraulic oil filter	H-7911	Cái/Pcs	Thay thế định kỳ lọc hồi thủy lực xúc đào Hyundai R210W-9S/ To replace return hydraulic oil filter periodically for huyndai R210W-9S Excavator	3.00	1.00	2.00	0.00	3.00	
3	1004.01.0014	Lọc nhớt / Oil filter	C5704	Cái/Pcs	Thay thế định kỳ lọc nhớt xúc đào huyndai R 210W-9S/ To replace oil filter periodically for huyndai R210W-9S excavator	4.00	1.00	3.00	0.00	4.00	

STT/ No.	Mã vật tư/ Item code	Tên vật tư/ Item	Quy cách/ Specification	Đơn vị tính / Unit	Vị trí, mục đích sử dụng Location/ Usage Purpose	Đề nghị mua /Puchase repuestion			Tồn kho/ inventory	Duyệt mua/ approval	Ghi chú/ Note
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay / Quantity for instant use	Dự phòng/ Quantity for backup			
4	1004.01.0026	Lọc tinh diesel / Fuel fine filter	ST1081/SFC5725	Cái/Pcs	Thay thế định kỳ lọc diesel tinh cho xúc đào huyndai R210W-9S/ To replace fine fuel filter periodically for Huyndai R210W-9S Excavator	4.00	1.00	3.00	0.00	4.00	
5	1004.01.0025	Lọc thô / Fuel coarse filter	ST20785C	Cái/Pcs	Thay thế định kỳ lọc diesel thô cho xúc đào huyndai R210W-9S/ To replace coarse fuel filter periodically for huyndai R210W-9S Excavator	4.00	1.00	3.00	0.00	4.00	
Cộng/ ToTal						19.00	5.00	14.00		19.00	

Giám đốc/SXKD/COO	Phó GĐSX/DCPO	Phòng QLK/ Warehouse Department	Bộ phận đề nghị/ Proposed Department	
			TBP đề nghị/ Manager	Người đề nghị/ Proposer

ĐỀ NGHỊ MUA HÀNG/ PURCHASE REQUESTION

Số: DN2100246

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Tên phòng ban: Department	Phân xưởng sản xuất (vận hành)	Người đề nghị: Proposer:	Trần văn Tám	Ngày đề nghị: Request Date	30/03/2021	Ngày cần hàng: Receive date	15/04/2021
Loại hàng hóa: Products type :	Vật tư ☐ Equipments	Phụ tùng ☐ Accessories		Công cụ dụng cụ ☐ Tools		Dịch vụ ☐ Service	
Lý do mua sắm: Order reason	Sửa chữa sự cố : ☐ Troubleshooting	Phụ tùng dự phòng : ☐ Spare accessories :		Đầu tư bổ sung ☐ supplements		Tiêu hao ☐ Consumable part :	
Hình thức mua sắm: Purchase Type		Theo kế hoạch đã duyệt: ☐ Approved plan				Phát sinh ngoài kế hoạch / inccured out of plan	☐

STT/ No.	Mã vật tư/ Item code	Tên vật tư/ Item	Quy cách/ Specification	Đơn vị tính / Unit	Vị trí, mục đích sử dụng Location/ Usage Purpose	Đề nghị mua /Purchase repuestion			Tồn kho/ inventory	Duyệt mua/ approval	Ghi chú/ Note
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay / Quantity for instant use	Dự phòng/ Quantity for backup			
1	1201.02.0184	Chất đông tụ PAC / Poly Alumimum Chloride coagulant	Hàm lượng Al2O3 > 31%, bao 25 kg	kg	Xử lý nước thô	5 000.00	0.00	5 000.00	787.00	5 000.00	
2	1201.02.0221	Ammonium hydroxide	NH4OH 20-25% (HC Công nghiệp)	KG	Xử lý nước lò	4 000.00	0.00	4 000.00	2 263.95	4 000.00	
3	1201.02.0213	Hydrazin	Hàm lượng ≥ 40%	kg	Xử lý nước lò	2 000.00	0.00	2 000.00	88.40	2 000.00	
4	1201.02.0217	Khí Ni tơ / Nitrogen gas	>= 99.99%	Bình/Bollte	Phục vụ sản xuất Hydro	6.00	0.00	6.00	3.00	6.00	
5	1201.02.0118	Axit sunfuric / Sulfuric Acid	H2SO4 98%, AR, 500ml/chai	L	Hóa chất phân tích	10.00	0.00	10.00	0.50	10.00	
6	1201.02.0109	Axit Oxalic	H2C2O4, AR, 500g/lọ	kg	Hóa chất phân tích	5.00	0.00	5.00	2.50	5.00	

STT/ No.	Mã vật tư/ Item code	Tên vật tư/ Item	Quy cách/ Specification	Đơn vị tính / Unit	Vị trí, mục đích sử dụng Location/ Usage Purpose	Đề nghị mua /Puchase repuestion			Tồn kho/ inventory	Duyệt mua/ approval	Ghi chú/ Note
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay / Quantity for instant use	Dự phòng/ Quantity for backup			
7	0501.02.0002	Mẫu than tiêu chuẩn: GBW(E):1100004g	50g/lọ	g	Phân tích than	600.00	0.00	600.00	0.00	600.00	
Cộng/ ToTal						11 621.00	0.00	11 621.00		11 621.00	

Giám đốc/SXKD/COO	Phó GĐSX/DCPO	Phòng QLK/ Warehouse Department	Bộ phận đề nghị/ Proposed Department	
			TBP đề nghị/ Manager	Người đề nghị/ Proposer

ĐỀ NGHỊ MUA HÀNG/ PURCHASE REQUESTION

Số: DN2100247

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Tên phòng ban: Phân xưởng sửa chữa Department	Người đề nghị: Đồng Văn Đù Proposer:	Ngày đề nghị: 30/03/2021 Request Date	Ngày cần hàng: 30/04/2021 Receive date
Loại hàng hóa: ☐ Products type :	Vật tư ☐ Equipments	Phụ tùng ☐ Accessories	Công cụ dụng cụ ☐ Tools
Lý do mua sắm: ☐ Order reason	Sửa chữa sự cố : ☐ Troubleshooting	Phụ tùng dự phòng : ☐ Spare accessories :	Đầu tư bổ sung ☐ supplements
Hình thức mua sắm: ☐ Purchase Type		Theo kế hoạch đã duyệt: ☐ Approved plan	Phát sinh ngoài kế hoạch / ☐ inccured out of plan

STT/ No.	Mã vật tư/ Item code	Tên vật tư/ Item	Quy cách/ Specification	Đơn vị tính / Unit	Vị trí, mục đích sử dụng Location/ Usage Purpose	Đề nghị mua /Purchase repuestion			Tồn kho/ inventory	Duyệt mua/ approval	Ghi chú/ Note
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay / Quantity for instant use	Dự phòng/ Quantity for backup			
1	1004.01.0029	Lọc nhớt / Oil filter	VG61000070005	Cái/Pcs	Thay thế lọc nhớt định kỳ cho xe tải Howo/ To replace oil filter periodically for Howo heavy duty truck	16.00	4.00	12.00	0.00	16.00	
2	1004.01.0030	Lọc gió / Air filter	WD615	Bộ/Set	Thay thế lọc gió định kỳ cho xe tải Howo/ To replace air filter periodically for Howo heavy duty truck	8.00	2.00	6.00	0.00	8.00	
3	1004.01.0032	Lọc gió thô sơ cấp xe HOWO / Primary air filter	WD615	Cái/Pcs	Thay thế định kỳ lọc gió thô sơ cấp cho xe tải Howo/To replace primary air filter for Howo heavy duty truck	16.00	4.00	12.00	0.00	16.00	
4	1004.01.0033	Lọc gió thô thứ cấp xe HOWO / Secondary air filter	WD615	Cái/Pcs	Thay thế định kỳ lọc gió thô thứ cấp cho xe tải Howo/ To replace secondary filter for Howo heavy duty truck	8.00	2.00	6.00	0.00	8.00	
5	1004.01.0027	Lọc thô / Fuel coarse filter	VG1540080311	Cái/Pcs	Thay thế lọc thô diesel định kỳ cho xe tải Howo/ To replace fuel coarse filter for Howo heavy duty truck	8.00	2.00	6.00	0.00	8.00	

STT/ No.	Mã vật tư/ Item code	Tên vật tư/ Item	Quy cách/ Specification	Đơn vị tính / Unit	Vị trí, mục đích sử dụng Location/ Usage Purpose	Đề nghị mua /Puchase repuestion			Tồn kho/ inventory	Duyệt mua/ approval	Ghi chú/ Note
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay / Quantity for instant use	Dự phòng/ Quantity for backup			
6	1004.01.0028	Lọc tinh diesel / Fuel fine filter	VG1560080012	Cái/Pcs	Thay thế lọc tinh diesel định kỳ cho xe tải Howo/ To replace fuel fine filter for Howo heavy duty truck	8.00	2.00	6.00	0.00	8.00	
Cộng/ ToTal						64.00	16.00	48.00		64.00	

Giám đốc/SXKD/COO	Phó GĐSX/DCPO	Phòng QLK/ Warehouse Department	Bộ phận đề nghị/ Proposed Department	
			TBP đề nghị/ Manager	Người đề nghị/ Proposer

ĐỀ NGHỊ MUA HÀNG/ PURCHASE REQUESTION

Số: DN2100248

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Tên phòng ban: Department	Phân xưởng sản xuất (vận hành)	Người đề nghị: Proposer:	Trần văn Tám	Ngày đề nghị: Request Date	30/03/2021	Ngày cần hàng: Receive date	30/03/2021
Loại hàng hóa: Products type :	Vật tư Equipments	Phụ tùng Accessories		Công cụ dụng cụ Tools		Dịch vụ Service	
Lý do mua sắm: Order reason	Sửa chữa sự cố : Troubleshooting	Phụ tùng dự phòng : Spare accessories :		Đầu tư bổ sung supplements		Tiêu hao Consumable part :	
Hình thức mua sắm: Purchase Type		Theo kế hoạch đã duyệt: Approved plan				Phát sinh ngoài kế hoạch / inccured out of plan	

STT/ No.	Mã vật tư/ Item code	Tên vật tư/ Item	Quy cách/ Specification	Đơn vị tính / Unit	Vị trí, mục đích sử dụng Location/ Usage Purpose	Đề nghị mua /Purchase repuestion			Tồn kho/ inventory	Duyệt mua/ approval	Ghi chú/ Note
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay / Quantity for instant use	Dự phòng/ Quantity for backup			
1	1902.02.0011	Dịch vụ Hiệu chuẩn / Calibration service	Thiết bị đo lưu lượng model: 5W4 C3H- AAELHN1AUD3KGB+AA, DN 300	Cái/Pcs	Hiệu chuẩn đồng hồ mua nước thô	1.00	0.00	1.00	0.00	1.00	Hiệu chuẩn định kì năm
Cộng/ ToTal						1.00	0.00	1.00		1.00	

Giám đốc/SXKD/COO	Phó GĐSX/DCPO	Phòng QLK/ Warehouse Department	Bộ phận đề nghị/ Proposed Department	
			TBP đề nghị/ Manager	Người đề nghị/ Proposer

ĐỀ NGHỊ MUA HÀNG/ PURCHASE REQUESTION

Số: DN2100249

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Tên phòng ban: Department	Phân xưởng sửa chữa	Người đề nghị: Proposer:	Đồng Văn Đủ	Ngày đề nghị: Request Date	30/03/2021	Ngày cần hàng: Receive date	05/04/2021
Loại hàng hóa: Products type :	Vật tư ☐ Equipments	Phụ tùng ☐ Accessories		Công cụ dụng cụ ☐ Tools		Dịch vụ ☐ Service	
Lý do mua sắm: Order reason	Sửa chữa sự cố : ☐ Troubleshooting	Phụ tùng dự phòng : ☐ Spare accessories :		Đầu tư bổ sung ☐ supplements		Tiêu hao ☐ Consumable part :	
Hình thức mua sắm: Purchase Type		Theo kế hoạch đã duyệt: ☐ Approved plan				Phát sinh ngoài kế hoạch / inccured out of plan	☐

STT/ No.	Mã vật tư/ Item code	Tên vật tư/ Item	Quy cách/ Specification	Đơn vị tính / Unit	Vị trí, mục đích sử dụng Location/ Usage Purpose	Đề nghị mua /Purchase repuestion			Tồn kho/ inventory	Duyệt mua/ approval	Ghi chú/ Note
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay / Quantity for instant use	Dự phòng/ Quantity for backup			
1	1802.02.0231	Dịch vụ thuê ngoài cho việc tiện, sửa lỗ Ø120 khớp nối thân xúc lật to LG855N trên công trường / Outsourcing service for lathe, repairing hole Ø120 of frame of big wheel loader on site		Cái/Pcs	Sửa chữa xe xúc lật to số 4/ To repair big wheel loader no.4	4.00	4.00	0.00	0.00	4.00	
Cộng/ ToTal						4.00	4.00	0.00		4.00	

Giám đốc/SXKD/COO	Phó GĐSX/DCPO	Phòng QLK/ Warehouse Department	Bộ phận đề nghị/ Proposed Department	
			TBP đề nghị/ Manager	Người đề nghị/ Proposer

ĐỀ NGHỊ MUA HÀNG/ PURCHASE REQUESTION

Số: DN2100250

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Tên phòng ban: Department	Phân xưởng sản xuất (vận hành)	Người đề nghị: Proposer:	Nguyễn Đức Tường	Ngày đề nghị: Request Date	31/03/2021	Ngày cần hàng: Receive date	15/04/2021
Loại hàng hóa: Products type :	Vật tư ☐ Equipments	Phụ tùng Accessories	☐	Công cụ dụng cụ Tools	☐	Dịch vụ Service	☐
Lý do mua sắm: Order reason	Sửa chữa sự cố : ☐ Troubleshooting	Phụ tùng dự phòng : Spare accessories :	☐	Đầu tư bổ sung supplements	☐	Tiêu hao Consumable part :	☐
Hình thức mua sắm: Purchase Type		Theo kế hoạch đã duyệt: Approved plan	☐			Phát sinh ngoài kế hoạch / inccured out of plan	☐

STT/ No.	Mã vật tư/ Item code	Tên vật tư/ Item	Quy cách/ Specification	Đơn vị tính / Unit	Vị trí, mục đích sử dụng Location/ Usage Purpose	Đề nghị mua /Purchase repuestion			Tồn kho/ inventory	Duyệt mua/ approval	Ghi chú/ Note
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay / Quantity for instant use	Dự phòng/ Quantity for backup			
1	1802.02.0092	Dịch vụ sửa chữa hệ thống camera an ninh / Outsource repair service of surveillance cameras		Lần/Times	Sửa chữa 05 camera đang bị mất kết nối	1.00	1.00	0.00	0.00	1.00	Sửa chữa 05 camera đang bị mất kết nối/ Fix 05 cameras that are disconnected
2	1802.02.0126	Dịch vụ sửa chữa hệ thống camera giám sát băng tải ống số 4 / Outsource repair service of surveillance cameras for belt conveyer No.4		Lần/Times	Sửa chữa 15 camera đang bị mất kết nối	1.00	1.00	0.00	0.00	1.00	Sửa chữa 19 camera đang bị mất kết nối/ Fix 19 cameras that are disconnected
Cộng/ ToTal						2.00	2.00	0.00		2.00	

Giám đốc/SXKD/COO	Phó GĐSX/DCPO	Phòng QLK/ Warehouse Department	Bộ phận đề nghị/ Proposed Department	
			TBP đề nghị/ Manager	Người đề nghị/ Proposer

ĐỀ NGHỊ MUA HÀNG/ PURCHASE REQUESTION

Số: DN2100252

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Tên phòng ban: Department	Phân xưởng sửa chữa	Người đề nghị: Proposer:	Nguyễn Xuân Trường	Ngày đề nghị: Request Date	31/03/2021	Ngày cần hàng: Receive date	02/04/2021
Loại hàng hóa: Products type :	Vật tư ☐ Equipments	Phụ tùng Accessories	☐	Công cụ dụng cụ Tools	☐	Dịch vụ Service	☐
Lý do mua sắm: Order reason	Sửa chữa sự cố : ☐ Troubleshooting	Phụ tùng dự phòng : Spare accessories :	☐	Đầu tư bổ sung supplements	☐	Tiêu hao Consumable part :	☐
Hình thức mua sắm: Purchase Type		Theo kế hoạch đã duyệt: Approved plan	☐			Phát sinh ngoài kế hoạch / inccured out of plan	☐

STT/ No.	Mã vật tư/ Item code	Tên vật tư/ Item	Quy cách/ Specification	Đơn vị tính / Unit	Vị trí, mục đích sử dụng Location/ Usage Purpose	Đề nghị mua /Purchase repuestion			Tồn kho/ inventory	Duyệt mua/ approval	Ghi chú/ Note
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay / Quantity for instant use	Dự phòng/ Quantity for backup			
1	1802.02.0076	Dịch vụ thuê khoán hàn TiG / Piece work service for TiG welding	Đường ống	Mỗi hàn/weld	Sửa chữa đường ống EHE 401/ To repair tubes of EHE 401, Boiler no.2	100.00	0.00	100.00	0.00	100.00	Cần gấp. Thay thế đường ống 44.5 x 5.08mm và 63.5 x 6.1mm vật liệu TP321
2	1802.02.0076	Dịch vụ thuê khoán hàn TiG / Piece work service for TiG welding	Đường ống	Mỗi hàn/weld	Sửa chữa đường ống EHE 401/ To repair tubes of EHE 401, Boiler no.2	50.00	0.00	50.00	0.00	50.00	Cần gấp. Hàn đắp đường ống 44.5 x 5.08mm và 63.5 x 6.1mm vật liệu TP321. Kích thước mỗi hàn đắp 350x50mm
3	1802.02.0134	Dịch vụ thuê ngoài kiểm tra NDT (RT) mỗi hàn / Outsourcing service for NDT (Radiographic testing) of welds		Mỗi hàn/weld	Kiểm tra NDT (RT) mỗi hàn đường ống 44.5 x 5.08mm và 63.5 x 6.1mm/ To test NDT (RT) for weld 44.5 x 5.08mm và 63.5 x 6.1mm	100.00	0.00	100.00	0.00	100.00	Cần gấp. Vật liệu ống TP321

STT/ No.	Mã vật tư/ Item code	Tên vật tư/ Item	Quy cách/ Specification	Đơn vị tính / Unit	Vị trí, mục đích sử dụng Location/ Usage Purpose	Đề nghị mua /Puchase repuestion			Tồn kho/ inventory	Duyệt mua/ approval	Ghi chú/ Note
						Số lượng mua/ Quantity order	Sử dụng ngay / Quantity for instant use	Dự phòng/ Quantity for backup			
4	1802.02.0167	Dịch vụ thuê khoán sửa chữa vật liệu chịu nhiệt / Piece work service for repairing refractory material		M2	Sửa chữa bê tông chịu lửa EHE 401/ To repair refractory for EHE401, Boiler no.2	8.00	0.00	8.00	0.00	8.00	Cần gấp.Đục bỏ bê tông cũ, hàn râu, hàn lưới, đắp mới bê tông chịu lửa
Cộng/ ToTal						258.00	0.00	258.00		258.00	

Giám đốc/SXKD/COO	Phó GĐSX/DCPO	Phòng QLK/ Warehouse Department	Bộ phận đề nghị/ Proposed Department	
			TBP đề nghị/ Manager	Người đề nghị/ Proposer